

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 142 Câu 1

Viết tiếp vào chỗ chấm:

a. 75,82 đọc là :

75,82 gồm chục, đơn vị ; phần mười, phần trăm,

b. 9,345 đọc là :

9,345 gồm đơn vị ; phần mười, phần trăm, phần nghìn.

Phương pháp giải:

- Để đọc số thập phân ta đọc phần nguyên trước, sau đó đọc “phẩy” rồi đọc phần thập phân.

- Những chữ số ở bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số ở bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

Đáp án

a. 75,82 đọc là: bảy mươi lăm phẩy tám mươi hai.

75,82 gồm: 7 chục, 5 đơn vị; 8 phần mười, 2 phần trăm.

b. 9,345 đọc là: chín phẩy ba trăm bốn mươi lăm.

9,345 gồm: 9 đơn vị; ba phần mười, bốn phần trăm, năm phần nghìn.

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 142 Câu 2

Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số thập phân gồm	Viết số

Năm mươi mốt đơn vị; tám phần mười, bốn phần trăm.	51,84
Một trăm linh hai đơn vị; sáu phần mười, ba phần trăm, chín phần nghìn.	
Bảy đơn vị; hai phần trăm, năm phần nghìn.	
Không đơn vị; một phần trăm.	

Phương pháp giải:

Muốn viết một số thập phân, ta viết lần lượt từ hàng cao đến hàng thấp: trước hết viết phần nguyên, viết dấu “phẩy”, sau đó viết phần thập phân.

Đáp án

Số thập phân gồm	Viết số
Năm mươi mốt đơn vị ; tám phần mười, bốn phần trăm.	51,84
Một trăm linh hai đơn vị ; sáu phần mười, ba phần trăm, chín phần nghìn.	102,639
Bảy đơn vị ; hai phần trăm, năm phần nghìn.	7,025
Không đơn vị ; một phần trăm.	0,01

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 142 Câu 3

a) $\frac{2}{10} = 0,2$; $\frac{5}{10} = \dots\dots\dots$; $\frac{79}{100} = \dots\dots\dots$; $\frac{68}{100} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{1}{10} = \dots\dots\dots$; $\frac{64}{10} = \dots\dots\dots$; $\frac{3}{100} = \dots\dots\dots$; $\frac{295}{100} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{132}{1000} = \dots\dots\dots$; $2\frac{35}{100} = \dots\dots\dots$; $4\frac{87}{1000} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{3}{5} = \dots\dots\dots$; $1\frac{1}{4} = \dots\dots\dots$

Đáp án

a) $\frac{2}{10} = 0,2$; $\frac{5}{10} = 0,5$; $\frac{79}{100} = 0,79$; $\frac{68}{100} = 0,68$

b) $\frac{1}{10} = 0,1$; $\frac{64}{10} = 6,4$; $\frac{3}{100} = 0,03$; $\frac{295}{100} = 2,95$

c) $\frac{132}{1000} = 0,132$; $2\frac{35}{100} = 2,35$; $4\frac{87}{1000} = 4,087$

d) $\frac{3}{5} = 0,6$; $1\frac{1}{4} = 1,25$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 142 Câu 4

Điền dấu “ > ; < ; = ” vào chỗ chấm:

95,8 ... 95,79

3,678 ... 3,68

6,030 ... 6,0300

47,54 ... 47,5400

0,101 ... 0,11

0,02 ... 0,019

Phương pháp giải:

Muốn so sánh hai số thập phân ta có thể làm như sau:

- So sánh các phần nguyên của hai số đó như so sánh hai số tự nhiên, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên của hai số đó bằng nhau thì ta so sánh phần thập phân, lần lượt từ hàng phần mười, hàng phần trăm, hàng phần nghìn ... đến cùng một hàng nào đó, số thập phân nào có chữ số ở hàng tương ứng lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Nếu phần nguyên và phần thập phân của hai số đó bằng nhau thì hai số đó bằng nhau.

Đáp án

$$95,8 > 95,79$$

$$3,678 < 3,68$$

$$6,030 = 6,0300$$

$$47,54 = 47,5400$$

$$0,101 < 0,11$$

$$0,02 > 0,019$$

Giải vở bài tập Toán lớp 5 tập 2 bài 142 Câu 5

Khoanh vào số bé nhất trong các số thập phân sau:

4,7 ; 12,9 ; 2,5 ; 5,2 ; 12,6.

Phương pháp giải:

So sánh các số thập phân đã cho, từ đó tìm số bé nhất trong các số đó.

Đáp án

So sánh các số thập phân ta có:

$$2,5 < 4,7 < 5,2 < 12,6 < 12,9.$$

Vậy số bé nhất trong các số đó là 2,5.